

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN TUY ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *16* /NQ-HĐND

Tuy Đức, ngày *17* tháng 11 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh Nghị Quyết số 01/NQ-HĐND
ngày 24/6/2022 của HĐND huyện về việc thông qua Quy hoạch
sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tuy Đức**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TUY ĐỨC
KHÓA IV, KỶ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông, về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 24/6/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Tuy Đức về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tuy Đức;

Xét Tờ trình số 95./TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Tuy Đức; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Điều chỉnh Điều 1 Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 24/6/2022 của Hội đồng nhân dân huyện cụ thể như sau:

Tại phụ lục số 01, diện tích cơ cấu các loại đất: giảm diện tích đất trồng cây hàng năm khác 1.330 ha (từ 5.328,11 ha xuống còn 3.988,1ha); tăng diện tích đất nông nghiệp khác 1.330 ha (từ 545,5 ha lên 1.875,5 ha)

(Chi tiết theo phụ lục số 01 kèm theo)

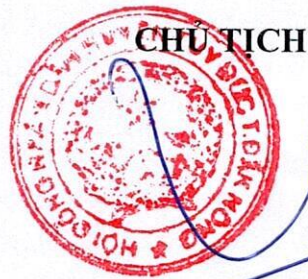
Điều 2. Các nội dung khác không đề cập tại Nghị Quyết này giữ nguyên theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 24/6/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Tuy Đức về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tuy Đức.

Điều 3. Hội đồng nhân dân huyện Tuy Đức giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai Nghị quyết này, báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Tuy Đức Khóa IV, kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh Đắk Nông;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- UBMTTQ và đoàn thể huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ xã;
- Lưu: VT.



Hồ Xuân Hậu



Phụ lục số 01

Diện tích, cơ cấu các loại đất

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 17/11/2022 của HĐND huyện Tuy Đức)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	106.489,81	95,17	104.213,59	93,14
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	598,67	0,54	521,67	0,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	596,06	0,53	519,06	0,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.489,66	4,91	3.998,11	3,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	54.787,24	48,96	36.541,76	32,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	11.045,30	9,87	11.315,84	10,11
1.5	Đất rừng sản xuất	34.172,47	30,54	49.644,97	44,37
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	28.236,31	25,23	28.236,31	25,23
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	315,79	0,28	315,74	0,28
1.7	Đất nông nghiệp khác	80,68	0,07	1.875,50	1,68
2	Đất phi nông nghiệp	5.011,64	4,48	7.587,79	6,78
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	353,01	0,32	1.116,58	1,00
2.2	Đất an ninh	3,81	0,00	5,71	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp			35,00	0,03
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	6,13	0,01	365,55	0,33
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	41,86	0,04	75,26	0,07
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			200,00	0,18
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	27,02	0,02	101,54	0,09
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.587,19	1,42	3.056,01	2,73
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	975,74	0,87	1.302,49	1,16
-	Đất thủy lợi	347,47	0,31	597,45	0,53
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,29	0,00	5,29	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	10,41	0,01	14,31	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	42,36	0,04	62,72	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	8,98	0,01	16,93	0,02
-	Đất công trình năng lượng	2,16	0,00	799,22	0,71
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,50	0,00	1,50	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	5,80	0,01	29,90	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	21,10	0,02	31,10	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	10,16	0,01	15,00	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	117,25	0,10	128,65	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	37,82	0,03	37,82	0,03
-	Đất chợ	7,14	0,01	13,64	0,01
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	13,55	0,01	19,02	0,02
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			10,28	0,01
2.11	Đất ở tại nông thôn	363,89	0,33	465,27	0,42

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12	Đất ở tại đô thị			100,00	0,09
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	35,11	0,03	47,85	0,04
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,12	0,00	6,95	0,01
2.15	Đất tín ngưỡng	0,09	0,00	0,29	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.312,11	2,07	1.709,73	1,53
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	262,75	0,23	262,75	0,23
2.18	Đất phi nông nghiệp khác			10,00	0,01
3	Đất chưa sử dụng	392,97	0,35	93,03	0,08
II	KHU CHỨC NĂNG				
1	Đất đô thị			1.000,00	0,89
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			37.034,86	33,10
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			60.960,81	54,48
4	Khu du lịch			650,00	0,58
5	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			35,00	0,03
6	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)			200,00	0,18
7	Khu thương mại - dịch vụ			438,66	0,39
8	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ			54,03	0,05
9	Khu dân cư nông thôn			2.791,62	2,49
10	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn			1.429,02	1,28

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên